

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định cơ quan kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm; cơ quan quản lý cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn nhiệm vụ các Chi cục và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định cơ quan kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm; cơ quan quản lý cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

Các Chi cục trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Thủy sản, Kiểm lâm, Thủy lợi, Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản, nước sinh hoạt nông thôn và sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ.

Điều 2. Quy định về cơ quan kiểm tra, chứng nhận, quản lý

1. Các Chi cục trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được nêu tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định này thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hậu Giang theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT (đính kèm Phụ lục).

2. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thực hiện quản lý các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ, tổ chức triển khai ký cam kết sản xuất thực phẩm an toàn, kiểm tra việc thực hiện cam kết đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ trên địa bàn quản lý theo quy định tại Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT.

3. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều sản phẩm vật tư nông nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của từ 02 đơn vị trở lên thì các đơn vị phối hợp thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá liên ngành để đảm bảo không gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở đó.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi các cơ quan, đơn vị được phân công thực hiện nhiệm vụ theo đúng quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT, Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT và theo phân công tại Quyết định này.

2. Công an tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các phòng chức năng thuộc Công an tỉnh, Công an huyện, thị xã, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được phân công phối hợp với các đơn vị liên quan chủ động thực hiện công tác phòng ngừa và kiểm tra, xử lý nghiêm theo quy định pháp luật đối với các hành vi vi phạm về chất lượng vật tư nông nghiệp và đảm bảo an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này theo quy định.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hỗ trợ các cơ quan kiểm tra trong việc thống kê, lập danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi được giao quản lý.

5. Các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trong việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật cho các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, thực phẩm nông lâm thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm.

6. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố:

- Chỉ đạo cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ được phân công theo đúng quy định tại Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT.

- Chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn:

- + Hàng năm, lập kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện công tác quản lý cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố phê duyệt, cấp kinh phí thực hiện.

- + Thường xuyên giám sát, kiểm tra việc thực hiện ký Bản cam kết của các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ thực phẩm nông lâm thủy sản và xử lý vi phạm theo thẩm quyền về chất lượng an toàn thực phẩm đã được phân cấp theo quy định.

- + Cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia các khóa đào tạo, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ do các cơ quan chức năng tổ chức.

- + Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định về kết quả thực hiện việc quản lý cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn cho Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố để tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

7. Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm tra, chứng nhận, quản lý tại Quyết định này có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, kinh phí thực hiện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tiến hành các hoạt động kiểm tra, chứng nhận, quản lý theo quy định.

8. Các cơ quan đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện việc kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 08 tháng 8 năm 2016.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận: 

- VP. Chính phủ (HN - TP. HCM);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy, các Ban Đảng;
- VP: Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Như Điều 5;
- Lưu: VT, KT. THH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH




Lữ Văn Hùng

Phụ lục
QUY ĐỊNH CƠ QUAN KIỂM TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP VÀ
KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH NÔNG LÂM THỦY SẢN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
AN TOÀN THỰC PHẨM; CƠ QUAN QUẢN LÝ CƠ SỞ SẢN XUẤT NÔNG LÂM THỦY SẢN BAN ĐẦU NHỎ LẺ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số :18 /2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp:

TT	TÊN NHÓM SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
1	Giống cây	
a	Giống cây trồng lâm nghiệp	Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (phối hợp)
b	Giống cây trồng lương thực, cây ăn quả, rau; giống hoa, cây cảnh	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
c	Giống cây trồng công nghiệp, nông nghiệp	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
2	Giống vật nuôi	
a	Động vật trên cạn	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
b	Động vật thủy sản	Chi cục Thủy sản

TT	TÊN NHÓM SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
c	Động vật hoang dã	Chi cục Kiểm lâm
3	Thức ăn chăn nuôi	
a	Động vật trên cạn	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
b	Động vật thủy sản	Chi cục Thủy sản
4	Thuốc	
a	Thuốc bảo vệ thực vật	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
b	Thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh vật... dùng phòng, trị bệnh (động vật trên cạn và động vật thủy sản)	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
5	Hóa chất xử lý, cải tạo môi trường	
a	Động vật trên cạn	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
b	Động vật thủy sản	Chi cục Thủy sản
c	Trồng trọt	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
6	Phân bón hữu cơ và phân bón khác (trừ phân vô cơ)	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn: Chi cục Thủy lợi thực hiện kiểm tra, chứng nhận.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm:

TT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Cơ sở sản xuất ban đầu có đăng ký kinh doanh, chứng nhận đầu tư, trang trại, VietGAP; tàu cá từ 90 CV trở lên	Cơ sở thu gom, sơ chế, giết mổ	Cơ sở chế biến	Cơ sở kinh doanh, vận chuyển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Sản phẩm trồng trọt				
a	Sản phẩm nông sản: - Rau, củ, quả - Giá, rau mầm - Nấm dùng làm thực phẩm - Sản phẩm các loại cây công nghiệp (dừa, tiêu, ca cao, cà phê...) - Sản phẩm cây lương thực	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (bao gồm chợ đầu mối nông sản)
b	Sản phẩm lâm sản	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản
2	Sản phẩm thủy sản				
a	Nuôi trồng	Chi cục Thủy sản	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (bao gồm chợ đầu mối thủy sản)

TT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Cơ sở sản xuất ban đầu có đăng ký kinh doanh, chứng nhận đầu tư, trang trại, VietGAP; tàu cá từ 90 CV trở lên	Cơ sở thu gom, sơ chế, giết mổ	Cơ sở chế biến	Cơ sở kinh doanh, vận chuyển
b	Khai thác/đánh bắt	Chi cục Thủy sản (bao gồm tàu cá, cảng cá)	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (bao gồm chợ đầu mối thủy sản)
3	Sản phẩm động vật trên cạn				
a	Động vật và sản phẩm động vật trên cạn dùng làm thực phẩm	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
b	Sản phẩm của chim yến và của ong		Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản
4	Muối ăn	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản
5	Sản phẩm đặc thù				
a	Gia vị	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản			

TT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Cơ sở sản xuất ban đầu có đăng ký kinh doanh, chứng nhận đầu tư, trang trại, VietGAP; tàu cá từ 90 CV trở lên	Cơ sở thu gom, sơ chế, giết mổ	Cơ sở chế biến	Cơ sở kinh doanh, vận chuyển
b	Đường	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản			
c	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng sản phẩm thực phẩm nông lâm thủy sản gắn liền cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản			
d	Nước đá dùng bảo quản, chế biến nông thủy sản thực phẩm	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản			
6	Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều nhóm ngành hàng (thủy sản, rau, củ, quả và thịt...)	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản			